

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2024.

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lành;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh;
2. Ông Đỗ Khắc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2024 về việc: **“Không công nhận quan hệ vợ chồng”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2024. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị N**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: **Thôn D, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai;**

- Bị đơn: Anh **Lê Hồng H**, sinh năm 1969;

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: **Xóm H, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

Bà **N** và ông **H** đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị **Triệu Thị N** trình bày: Chị và anh **Lê Hồng H** sau một thời gian quen biết, tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1991 tại **thôn D, xã S** nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do nghĩ không cần thiết, thiếu hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay chị không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với anh **Lê Hồng H**.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến nay ngày càng trầm trọng và gay gắt mà chị và anh **H** không tự hòa giải được. Nguyên nhân chính là do anh, chị không hợp tính tình nhau, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung. Anh, chị

đã không còn chung sống với nhau được hơn 10 năm nay và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh H, không thể tiếp tục sống chung với anh H được nữa nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung tên Triệu Việt H1, sinh ngày 30/11/1992 và Lê Hồng H2, sinh ngày 15/6/1994. Hiện các con chung H1 và H2 đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chị và anh H chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh, chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chị và anh H chung sống với nhau không phát sinh nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn anh Lê Hồng H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Triệu Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 tại thôn D, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do nghĩ không cần thiết, thiếu hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay anh không đăng ký kết hôn với ai và anh cũng chưa đăng ký kết hôn với chị N.

Quá trình anh, chị chung sống với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn như chị N trình bày. Nguyên nhân chính là do anh, chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống khiến cho cuộc sống hôn nhân căng thẳng. Anh và chị N không còn chung sống với nhau được hơn 10 năm nay và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị N kiên quyết xin được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị N. Anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N.

Về con chung: Anh và chị Triệu Thị N có 02 con chung tên Triệu Việt H1, sinh ngày 30/11/1992 và Lê Hồng H2, sinh ngày 15/6/1994. Hiện các con chung H1 và H2 đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình anh và chị N chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh, chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình anh và chị N chung sống với nhau không phát sinh nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm: 03 Căn cước công dân mang tên Triệu Thị N, Triệu Việt H1 và Lê Hồng H2 (bản pho to).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp gồm: 01 Căn cước công dân mang tên Lê Hồng H (bản pho to)

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị N và anh H có 02 con chung tên Triệu Việt H1, sinh ngày 30/11/1992 và Lê Hồng H2, sinh ngày 15/6/1994. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị N giao nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị N** và anh **Lê Hồng H**.

Về con chung: Hiện các con chung của chị **N** và anh **H** đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Chị **N** và anh **H** tự thoả thuận giải quyết với nhau nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Chị **N** và anh **H** không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Chị **Triệu Thị N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

(*Có kèm theo bài phát biểu*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Triệu Thị N** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn*” giữa chị và anh **H** có địa chỉ tại **Xóm H, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** nhưng có Biên bản thoả thuận của chị **N** và anh **H** lựa chọn Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, chị **Triệu Thị N** và anh **Lê Hồng H** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1991, chị **N** và anh **H** tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó một thời gian thì bắt đầu nảy sinh, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã mà không thể tự hòa giải được. Anh **H** cũng đồng ý ly hôn với chị **N** vì vợ chồng chị không còn tình cảm gì với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 05/6/2024 giữa chị **N** và anh **H** đã xác định chị **N** và anh **H** sinh sống tại **thôn D, xã S** chung sống với nhau

như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống của chị **N** và anh **H** đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** là không hợp pháp nên Hội đồng xét xử xác định phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **N** và anh **H** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Chị **N** và anh **H** có 02 con chung tên **Triệu Việt H1**, sinh ngày 30/11/1992 và **Lê Hồng H2**, sinh ngày 15/6/1994. Hiện các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị **N** và anh **H** có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị **N** và anh **H** không có nợ chung nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235; Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị N** và anh **Lê Hồng H**.

2. Về án phí: Chị **Triệu Thị N** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0002176 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang. Chị **N** đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lành